

ĐẠI HỌC QUỐC GIA – TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT
SINH VIÊN VỀ HOẠT ĐỘNG
GIẢNG DẠY CỦA GIÁNG VIÊN
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2019- 2020

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 03 năm 2020

I. TỔNG QUAN

1. Mục đích khảo sát

- Tạo kênh thông tin từ phía người học giúp giảng viên (GV) tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình nhằm không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm, trình độ chuyên môn trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo của Nhà trường;
- Góp phần xây dựng đội ngũ GV có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao, phương pháp và phong cách giảng dạy tiên tiến, hiện đại;
- Tăng cường tinh thần trách nhiệm của người học về quyền lợi, nghĩa vụ học tập và rèn luyện của bản thân; tạo điều kiện để người học được phản ánh tâm tư, nguyện vọng, được thể hiện chính kiến về hoạt động giảng dạy của GV;
- Giúp cán bộ quản lý cấp Trường, Khoa/Bộ môn có cơ sở nhận xét, đánh giá và xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, bố trí công tác, khen thưởng kỷ luật đối với GV.

2. Quá trình khảo sát

2.1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Sinh viên (SV) hệ đào tạo chính quy, cử nhân tài năng, kỹ sư tài năng, chương trình tiên tiến, chất lượng cao học các môn lý thuyết (LT), thực hành phương thức (PT) 1 và 2 tại Trường ĐH Công nghệ Thông tin, ĐHQG-HCM.

2.2. Hình thức

Khảo sát trực tuyến, hệ thống khảo sát gửi link khảo sát <https://survey.uit.edu.vn> đến email của SV theo danh sách môn học đã đăng ký, SV hoàn thành phiếu khảo sát theo hướng dẫn.

2.3. Thời gian thực hiện

- Thời gian khảo sát: 06/1/2020 – 10/03/2020
- Xử lý số liệu và tách dữ liệu: 12/03/2020 - 20/03/2020
- Viết báo cáo: 21/03/2020 – 26/03/2020

2.4. Công cụ khảo sát

Phòng TT-PC-ĐBCL thực hiện lấy ý kiến SV thông qua phiếu khảo sát đã được phê duyệt. Phiếu khảo sát môn học gồm: 17 câu hỏi/tiêu chí (môn LT), 18 câu hỏi/tiêu chí (môn thực hành PT1), 8 câu hỏi/tiêu chí (môn thực hành PT2).

Phiếu khảo sát gồm các nội dung về: Hình thức tổ chức môn học; hoạt động giảng dạy của GV; hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; mức độ hài lòng với môn học.

Các câu hỏi trong phiếu khảo sát được xây dựng trên thang đo Likert với 4 mức độ:

- *Mức 1:* Chưa Tốt/Hài lòng 1 điểm
- *Mức 2:* Bình thường 2 điểm
- *Mức 3:* Tốt/Hài lòng 3 điểm
- *Mức 4:* Rất Tốt/Hài lòng 4 điểm

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Số lượng SV thực hiện khảo sát

Thực hiện theo quy định về số lượng môn học mà sinh viên (SV) cần khảo sát (bao gồm môn học LT, thực hành HT1, thực hành HT2) như sau:

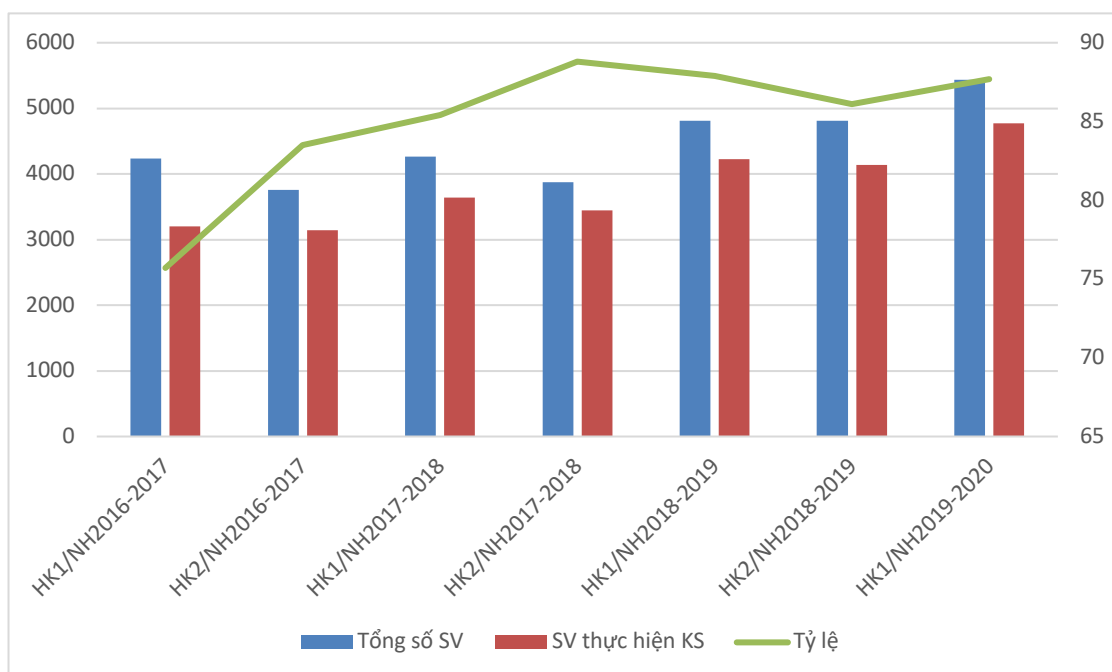
- SV đăng ký ≤ 4 môn học, thực hiện khảo sát tất cả môn học đăng ký;
- SV đăng ký >4 môn học, thực hiện khảo sát ít nhất 50% số môn học đăng ký.

Kết quả thu được từ môn học lý thuyết có 25122/28684 (đạt tỉ lệ **87.7%**) lượt SV tham gia khảo sát, trong đó có trên 90% SV thực hiện khảo sát 100% môn học đã đăng ký, cụ thể:

Tỉ lệ môn học đã thực hiện	SV đăng ký ≤ 4 môn học (N= 1218)		SV đăng ký > 4 môn học (N= 3133)	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
100%	1098	90.1	3500	98.6
50% - dưới 100%	58	4.8	49	1.4
Dưới 50%	62	5.1	0	0

Bảng 1. Số lượng SV thực hiện khảo sát môn học HKI 2019-2020

Nhìn chung, tỉ lệ sinh viên tham gia thực hiện khảo sát ở các môn học lý thuyết là khá cao, trong đó nhóm SV tham gia thực hiện 100% môn học có tỉ lệ rất cao từ 90.1% - 98.6%. Ngoài ra, vẫn còn một số SV chưa tham gia thực hiện khảo sát, danh sách này sẽ được chuyển cho phòng CTSV để có cơ sở thực hiện đánh giá điểm rèn luyện cho SV theo quy định.



Biểu đồ 1. Số lượng SV thực hiện khảo sát môn học LT từ NH 2016-2019

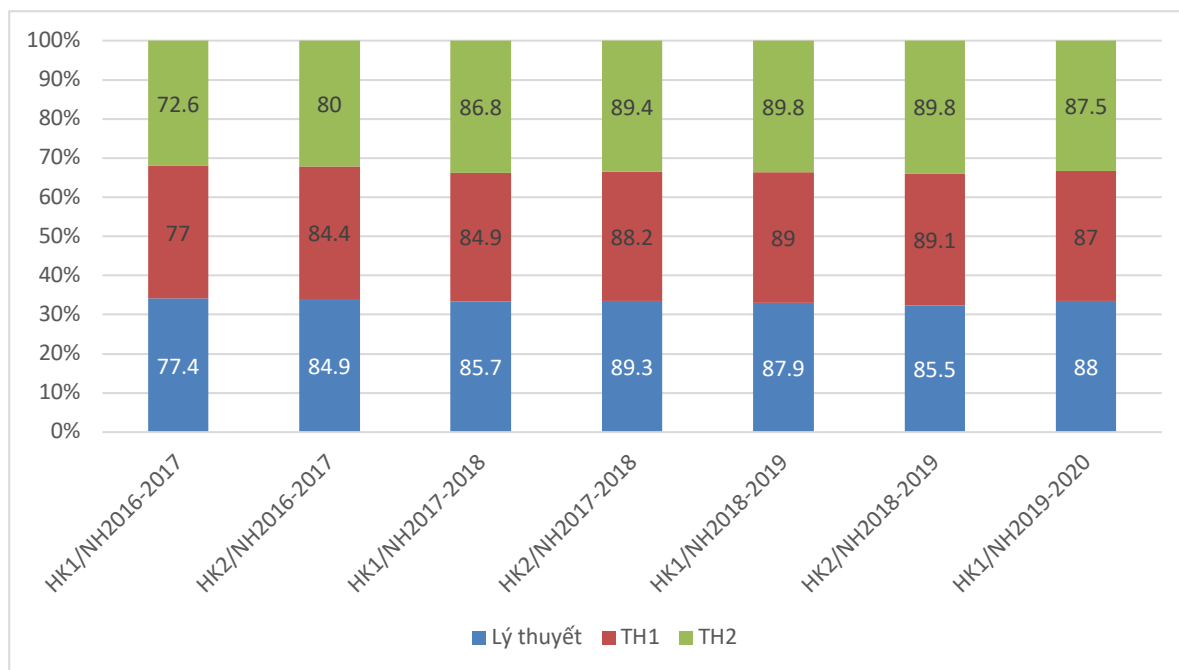
2. Số lượng phiếu khảo sát và thông tin khảo sát chung

Thống kê từ Phòng Đào tạo Đại học, HKII/NH 2018 -2019 toàn Trường có: 554 lớp môn học lý thuyết), 321 lớp thực hành HT1 và 95 lớp thực hành HT2.

Phòng TT-PC-ĐBCL đã tổ chức khảo sát và thu về kết quả của 100% các lớp học. Số lượng phiếu khảo sát cụ thể ở mỗi đơn vị quản lý được thể hiện ở bảng sau:

Đơn vị quản lý	Môn học lý thuyết			Môn học thực hành HT1			Môn học thực hành HT2		
	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Tỉ lệ	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Tỉ lệ	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Tỉ lệ
BMTL	4433	3721	83.9						
CNPM	2218	1899	85.6	412	348	84.5	1655	1399	84.5
HTTT	4138	3647	88.1	2664	2285	85.8	493	438	88.8
KHMT	3272	2875	87.9	1788	1470	82.2	993	873	87.9
KTMT	2691	2356	87.6	1531	1304	85.2	0	0	
KTTT	577	533	92.4	602	554	92	74	64	86.5
MMT&TT	3502	3157	90.1	2495	2212	88.7	920	827	89.9
P.DTDH	6324	5592	88.4	183	166	90.7			
TTNN	1529	1342	87.8						
	28684	25122	88	9675	8339	87	4135	3601	87.5

Bảng 2. Thống kê về thực trạng số phiếu khảo sát



Biểu đồ 2. Tỷ lệ SV tham gia khảo sát ở các loại hình môn học qua các năm

Từ NH 2017-2018 đến HKI/NH 2019- 2020 tỉ lệ sinh viên tham gia khảo sát luôn duy trì ổn định và đạt tỉ lệ $\geq 85\%$ đối với môn học lý thuyết, thực hành hình thức 1 (HT1) và thực hành hình thức 2 (HT2). Phòng TT-PC-ĐBCL sẽ tiếp tục phối hợp với các phòng, ban và Khoa, Bộ môn để tăng tỷ lệ SV tham gia khảo sát cao hơn trong các năm học tiếp theo.

Thời gian lên lớp của SV đối với các môn học lý thuyết:

Đơn vị quản lý môn học	Thời gian lên lớp					
	<50%	Tỉ lệ (%)	50-80%	Tỉ lệ (%)	>80%	Tỉ lệ (%)
BMTL	108	2.9	1074	28.9	2539	68.2
CNPM	120	6.3	762	40.1	1017	53.6
HTTT	164	4.5	1287	35.3	2196	60.2
KHMT	114	4	815	28.3	1946	67.7
KTMT	92	3.9	810	34.4	1454	61.7
KTTT	11	2.1	185	34.7	337	63.2
MMT&TT	145	4.6	1175	37.2	1837	58.2
P.DTDH	223	4	1999	35.7	3370	60.3
TTNN	67	5	354	26.4	921	68.6

Bảng 3. Thời gian lên lớp môn học lý thuyết của SV

Kết quả thống kê ở bảng 3 cho thấy, SV đa số tham dự lớp học lý thuyết tương đối đầy đủ từ 50% đến trên 80% số buổi học, đạt tỉ lệ $\geq 93\%$. Tuy nhiên, nếu xét riêng thời gian tham dự lớp học $>80\%$ thì tỉ lệ sinh viên tham gia lớp học chưa cao (khoảng 53.6% - 68.6%). Căn cứ theo quy chế đào tạo theo tín chỉ, SV phải đảm bảo tham dự trên 2/3 thời gian của lớp học và không được vắng quá 02 buổi học (ngoại trừ các lí do đặc biệt sẽ được lãnh đạo Khoa, GV, BGH xem xét), sinh viên vi phạm sẽ bị đánh rớt ở môn học mà SV đã đăng ký. Chính vì vậy, thực hiện đúng theo Quy định thì tỉ lệ SV tham dự lớp phải $\geq 80\%$. Phòng TT-PC-ĐBCL đề nghị các Khoa/Bộ môn đặc biệt GV kiểm soát tốt hơn nữa tình trạng SV tham dự lớp học.

Thời gian lên lớp của SV đối với các môn học thực hành HT1:

Đơn vị quản lý môn học	Thời gian lên lớp TH 1					
	<50%	Tỉ lệ (%)	50-80%	Tỉ lệ (%)	>80%	Tỉ lệ (%)
CNPM	39	3.6	245	22.6	801	73.8
HTTT	70	3.9	575	31.7	1167	64.4
KHMT	30	4.2	181	25.4	503	70.4
KTMT	56	3.8	436	29.9	964	66.2
KTTT	47	3.1	461	29.9	1032	67
MMT&TT	59	3.4	489	28.2	1184	68.4

Bảng 4. Thời gian lên lớp môn học thực hành HT1 của SV ở các Khoa

Các môn học thực hành là những môn học giúp SV làm rõ hơn các kiến thức đã được thầy cô cung cấp trên lớp thông qua việc ứng dụng lý thuyết vào giải quyết các tình huống thực tiễn, tập làm quen với các công cụ, thiết bị để biết cách vận hành và đáp ứng các nhiệm vụ học tập, chuẩn đầu ra cho môn học. Theo thống kê, khoa Khoa học và kỹ thuật Thông tin, Mạng máy tính và truyền thông là hai khoa có tỉ lệ cao sinh viên tham dự từ 50-100% giờ học thực hành, tiếp đến là các khoa KTMT, khoa CNPM và khoa HTTT,.... So với tỷ lệ tham dự môn học lý thuyết thì tỷ lệ tham gia các lớp thực hành của sinh viên cao hơn, khoảng 64.4%- 73.8%. Điều này lý giải, sinh viên luôn mong muốn được thực hành nhiều hơn và thường thích tham gia các lớp học thực hành nhưng SV cần phải tham dự các lớp học lý thuyết thì mới có đủ kiến thức để ứng dụng trong thực hành. Phòng TT-PC-ĐBCL đề xuất Khoa, GV cần tư vấn và nhấn mạnh vai trò quan trọng của SV trong việc tham dự các lớp học lý thuyết, chỉ có như vậy thì mới đảm bảo chất lượng của các lớp học thực hành.

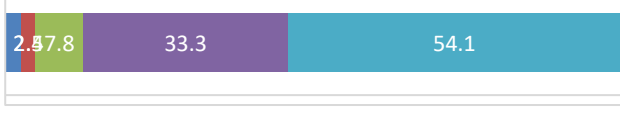

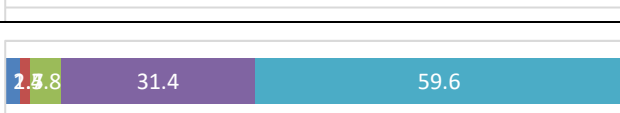
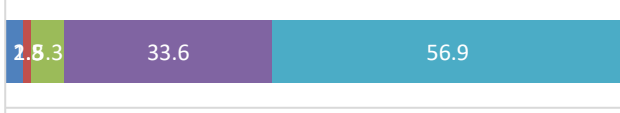
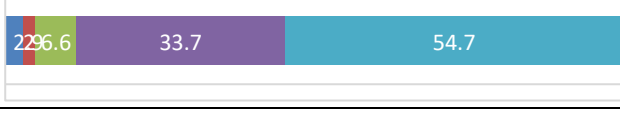




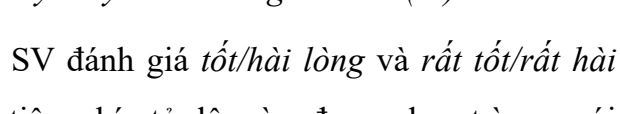
3. Kết quả khảo sát chung toàn Trường

3.1. Môn học lý thuyết

Có 551/554 lớp học có số lượng $\geq 50\%$ SV trở lên tham gia khảo sát, đảm bảo đủ tin cậy để phân tích, đánh giá.

Bảng câu hỏi dành cho môn học lý thuyết gồm có 17 câu hỏi (tiêu chí) nhận xét về hoạt động giảng dạy của giảng viên. Kết quả khảo sát được trình bày dưới dạng mô tả tỷ lệ SV trả lời theo từng tiêu chí thể hiện ở bảng sau:

TC	Nội dung	Không ý kiến	Chưa tốt/ Hài lòng	Bình thường	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ Hài lòng
1	Chuẩn đầu ra, yêu cầu và nội dung môn học được giảng viên giới thiệu trong buổi học đầu tiên và thường xuyên nhắc lại trong các buổi học tiếp theo	3.7	6.4	34.3	54.5	
2	Phòng học/thí nghiệm và trang thiết bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập.	2.3	7	35.1	53	
3	Giáo trình, bài giảng và tài liệu phục vụ môn học được cung cấp đầy đủ và cập nhật trên hệ thống Moodle	2.7	6	32.9	56.2	
4	Giảng viên hướng dẫn Anh/Chị phương pháp học tập chủ động và tạo động cơ học tập suốt đời	2.2	7.1	34.2	53.9	
5	Giảng viên trình bày các vấn đề trong môn học mang tính cập nhật, chuẩn xác và có liên hệ thực tiễn	2.3	6.4	33.7	55.4	
6	Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp Anh/Chị hiểu được và vận dụng được kiến thức	2.3	7.7	34.7	52.5	

7	Giảng viên có khả năng truyền đạt tốt	
8	Giảng viên tận tâm, nhiệt tình	
9	Giảng viên sử dụng giờ lên lớp hiệu quả	
10	Giảng viên giảng dạy tuân thủ theo đề cương môn học	
11	Giảng viên đảm bảo giờ lên lớp	
12	Giảng viên sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học hợp lý, hiệu quả	
13	Giảng viên sử dụng các công cụ/phần mềm để thảo luận và hỗ trợ Anh/Chị trong quá trình học tập	
14	Giảng viên đánh giá đúng, công bằng kết quả học tập của Anh/Chị	
15	Nội dung kiểm tra/thi tổng hợp được kiến thức/kỹ năng của môn học	
16	Kết thúc môn học, Anh/Chị được trang bị kiến thức và kỹ năng đáp ứng chuẩn đầu ra	
17	Mức độ hài lòng của Anh/Chị về chất lượng giảng dạy môn học	

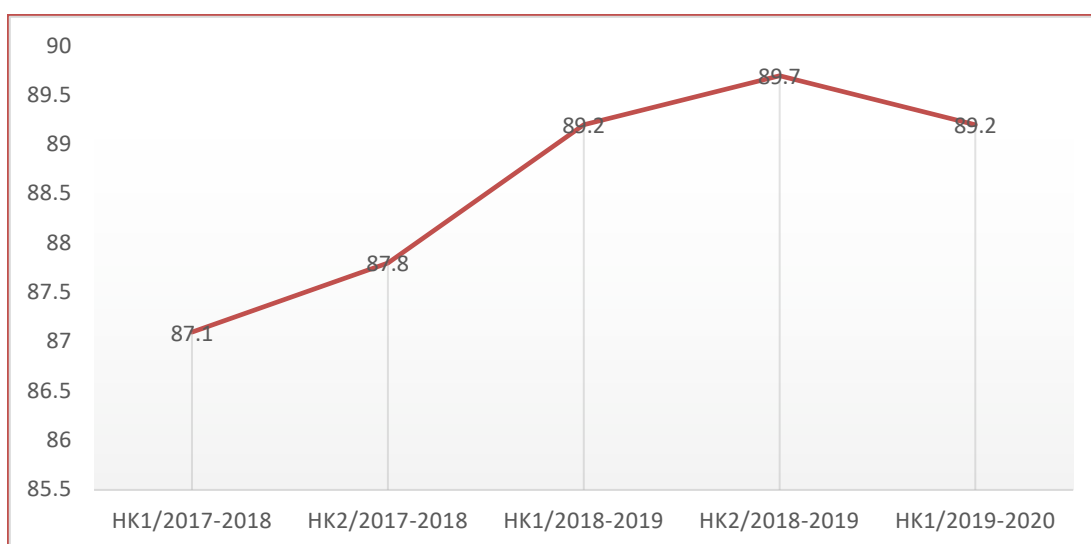
Bảng 4. Tỷ lệ SV đánh giá môn học lý thuyết theo từng tiêu chí (%)

Kết quả cho thấy khoảng 88.1%- 91.0% SV đánh giá *tốt/hài lòng* và *rất tốt/rất hài lòng* (gọi chung là *hài lòng*) đối với 17 tiêu chí, tỷ lệ này được duy trì so với HKII/NH2018-2019 và cao hơn 3 học kỳ gần nhất (*HKI/NH2017-2018*: 84.3% - 89.8%; *HKII/2017-2018*: 85.9% – 89.6%; *HKI/NH2018-2019* 88.0% – 90.3%). Trong đó, tỷ lệ ở mức *rất tốt/rất hài lòng* cao hơn mức *tốt/hài lòng* trung bình 22.2%.

Nhìn chung, mức chênh lệch về tỷ lệ hài lòng giữa các tiêu chí chênh lệch khoảng 0.2-1.7%. HK1/NH2019-2020, sinh viên đánh giá cao các tiêu chí: GV tuân thủ đề cương môn học, đảm bảo thời gian lên lớp, tỉ lệ đánh giá 91%. Đây là kết quả xứng đáng với những nỗ lực của Nhà trường, Khoa và phòng ĐTDH, VPĐB trong việc phối hợp chuẩn hoá đề cương môn học trong năm học vừa qua. Các đề cương môn học được rà soát và thiết kế đúng tiêu chuẩn, thể hiện rõ các nội dung môn học, đặc biệt các hình thức kiểm tra- đánh giá. Đồng thời, đề cương môn học sẽ được lưu trữ và công bố cho các giảng viên phụ trách môn học kiểm tra vào mỗi đầu học kỳ để điều chỉnh, bổ sung. Nhờ vào đề cương môn học, cả người dạy và người học đều có cơ sở để kiểm tra, đánh giá chéo để đạt hiệu quả cao trong hoạt động dạy- học.

Các tiêu chí còn lại cũng được đánh giá cao, như: tiêu chí về chuẩn đầu ra, yêu cầu và nội dung môn học được GV quan tâm giới thiệu và nhắc lại trong các buổi học; GV tận tâm, nhiệt tình, GV sử dụng công cụ/ phần mềm hỗ trợ SV học tập. Các tiêu chí này có sự tiến bộ là nhờ sự phối hợp thực hiện tốt các chính sách giữa Phòng ĐTDH, các đơn vị phòng, ban với các Khoa, GV. Phòng TT-PC-ĐBCL đề nghị các khoa/bộ môn tiếp tục duy trì tỷ lệ hài lòng của SV ở các tiêu chí và nhanh chóng đạt được sự hài lòng của sinh viên ở mức cao nhất.

Dưới đây là tỷ lệ hài lòng trung bình của SV đối với các tiêu chí ở môn học lý thuyết qua 5 năm học gần nhất:



Biểu đồ 4. Tỷ lệ hài lòng trung bình của các tiêu chí qua các học kỳ (%)

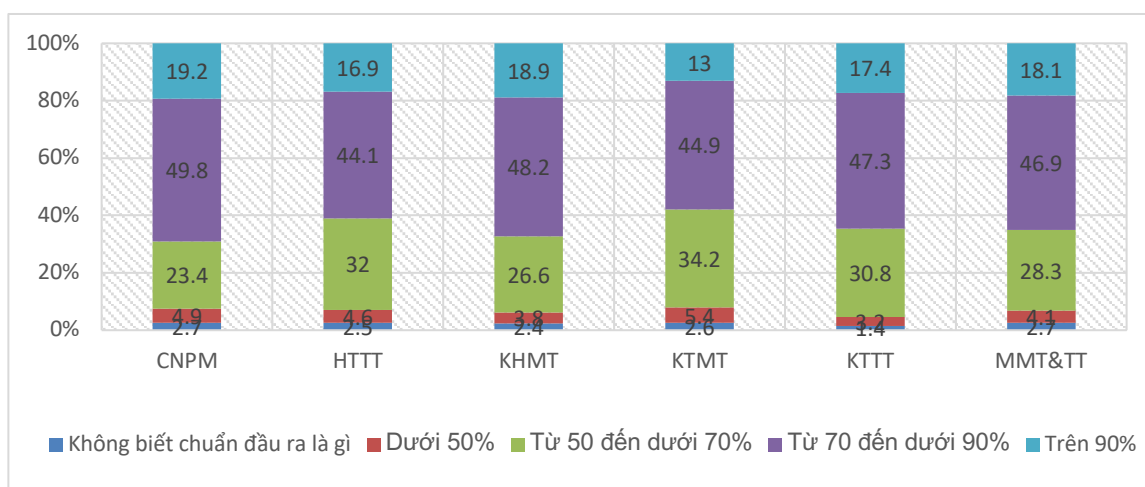
Ngoài ra, trong HK1/NH2019 đã thu nhận được khá nhiều ý kiến đánh giá chưa cao, **thậm chí gay gắt** về về phương pháp giảng dạy, thái độ của GV, hình thức kiểm tra- đánh

giá, nghiệp vụ sư phạm cần được Lãnh đạo các đơn vị xem xét cẩn trọng. Đặc biệt, các GV phụ trách môn học chính trị và ngoại ngữ. SV ngày càng chủ động hơn, có nhiều công cụ giúp SV nâng cao và hoàn thiện kiến thức do đó yêu cầu của SV đối với GV cũng được đòi hỏi cao hơn rất nhiều.

Đánh giá về việc đạt được chuẩn đầu ra (CDR)

Chuẩn đầu ra là quy định về nội dung kiến thức chuyên môn; kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức công nghệ và giải quyết vấn đề; công việc mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp và các yêu cầu đặc thù khác đối với từng trình độ, ngành đào tạo (CV số 2196/BGDĐT-GDĐH của Bộ GD&ĐT ngày 22/04/2010 về việc hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo). Trong đó quy định cụ thể các Trường phải xây dựng và công bố CDR cho đối tượng người học “*Công khai để người học biết được các kiến thức sẽ được trang bị sau khi tốt nghiệp một chuyên ngành, một trình độ về chuẩn năng lực nghề nghiệp, về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức và giải quyết vấn đề, công việc mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp*” (khoản b, mục 2 của CV 2196/BGDĐT-GDĐH).

Thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT & ĐHQG-HCM, mỗi CTĐT của Nhà trường đã triển khai xây dựng CDR theo CDIO; các CTĐT này được đăng tải trên website của phòng ĐTĐH, các Khoa và cũng được GV cung cấp vào buổi học đầu tiên của môn học thông qua phần giới thiệu đề cương, đồng thời được nhắc lại trong quá trình giảng dạy. Đây là căn cứ để SV tự đánh giá mức độ đạt được sau mỗi môn học.



Biểu đồ 5. SV tự đánh giá mức độ đạt được CDR các môn học ở các Khoa (%)




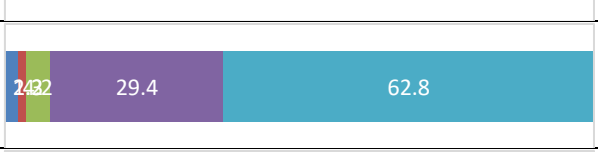
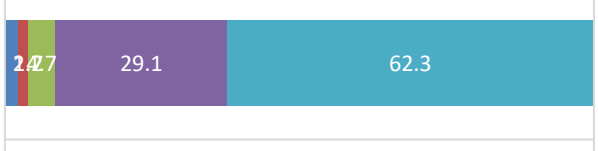








Theo kết quả khảo sát, tỉ lệ trung bình SV tự đánh giá đạt từ 70% đến dưới 90% so với CDR môn học đạt 46,9%, trên 90% chiếm tỷ lệ 17.3% (cao hơn so với HK2/NH2018- 2029, tỉ lệ 16.8%. Nhìn chung, sinh viên đánh giá mức độ đạt được CDR từ 50% đến trên 90% là khá cao, duy trì ở mức tỉ lệ 93,3%. Đây là kết quả cho thấy Nhà trường, phòng ĐTĐH và đặc biệt là các Khoa, GV đã có sự quan tâm rất lớn trong việc phổ biến và thiết kế các môn học, hình thức kiểm tra giúp SV đạt được CDR. Ngoài ra, vẫn còn 2,4% SV không biết về CDR, 4.3% đánh giá mức độ đạt được CDR <50%. Phòng TT-PC-ĐBCL khuyến khích các Khoa, đặc biệt là GV trong các học kỳ tiếp theo tiếp tục phát huy để tỷ lệ SV đánh giá đạt được CDR từ 70% đến trên 90% cao hơn nữa và không còn trường hợp SV không biết gì về CDR.

3.2. Môn học thực hành HT1

Số lượng các lớp thực hành được mở trong HK2/NH2018-2019 là 317 lớp, nhiều hơn so với NH2018-2019 có 270 lớp học TH1, HK2/NH2018-2019 có 310 lớp). Trong đó có 312/317 lớp đảm bảo có số lượng từ 50% SV trở lên tham gia khảo sát, đạt tỷ lệ 98.4%; vì vậy toàn bộ kết quả khảo sát đều được sử dụng để phân tích, đánh giá.

Bảng câu hỏi dành cho môn học thực hành HT1 gồm 18 câu hỏi/tiêu chí. Kết quả khảo sát được trình bày dưới dạng mô tả tỷ lệ SV trả lời theo từng tiêu chí thể hiện ở bảng sau:

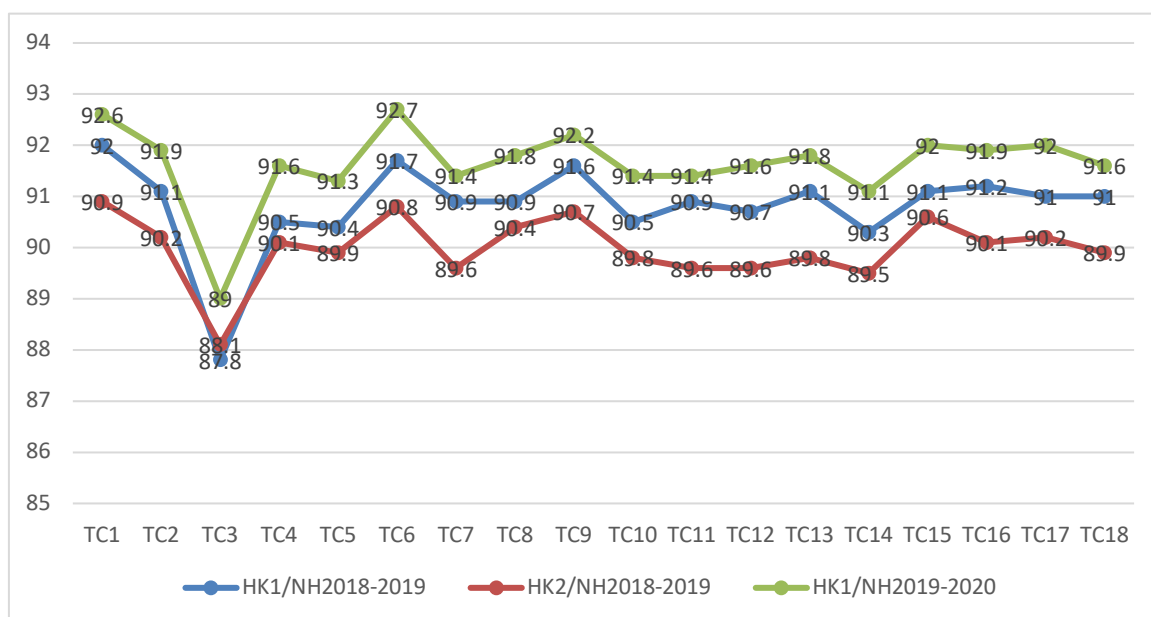
TC	Nội dung	Không ý kiến	Chưa tốt/ hài lòng	Bình thường	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ Hài lòng
1	Anh/ Chị có đủ thông tin về đề cương/ kế hoạch thực hành	2328	27.9		64.7	
2	Đề cương nêu rõ kiến thức, kỹ năng người học cần đạt được sau mỗi bài thực hành	2485	31		60.9	
3	Trang thiết bị, phòng máy được trang bị tốt, đáp ứng yêu cầu trong quá trình thực hành/ thí nghiệm	2354	30.1		58.9	
4	Phòng thí nghiệm, thực hành đảm bảo điều kiện an toàn	2486	29.5		62.1	

5	Anh/ Chị được phân chia nhóm một cách hợp lý	
6	Anh/ Chị được cung cấp tài liệu/ bài tập thực hành đầy đủ	
7	Tài liệu/ bài tập thực hành trình bày rõ ràng, dễ hiểu, cập nhật	
8	Thời khoá biểu thực hành phân bổ hợp lý, phù hợp với lý thuyết	
9	Anh/ Chị được phổ biến về hình thức kiểm tra/ đánh giá kết quả học tập trước khi học	
10	Giảng viên theo dõi, giám sát quá trình thực hành của Anh/ Chị	
11	Giảng viên hướng dẫn nội dung, mô tả các bước thực hiện trước khi tiến hành thực hành/ thí nghiệm	
12	Giảng viên có nhiều kinh nghiệm chuyên môn qua việc hướng dẫn và giải đáp thắc mắc của Anh/ Chị	
13	Giảng viên đảm bảo và sử dụng thời gian trên lớp hiệu quả	
14	Anh/ Chị hài lòng với cách trả lời/ giải đáp của giảng viên về bài học	
15	Giảng viên đánh giá chính xác, công bằng kết quả thực hành của Anh/ Chị	
16	Hình thức kiểm tra/ đánh giá phù hợp với môn thực hành	
17	Anh/ Chị nhận được kiến thức, kỹ năng như mục tiêu của môn học	
18	Anh/ Chị hài lòng với hoạt động giảng dạy thực hành của giảng viên	

Bảng 4. Tỷ lệ SV đánh giá môn học thực hành HT1 theo từng tiêu chí (%)

Kết quả cho thấy, tỷ lệ hài lòng và rất hài lòng của SV là rất cao đối với các tiêu chí ở môn học thực hành HT1 (89%- 92.6%) cao tương tự với tỷ lệ ở môn học lý thuyết; và có sự chênh lệch hơn so với NH2018-2019 (tỷ lệ chênh lệch khoảng 2%). Đồng thời, hầu hết các tiêu chí đều đạt tỷ lệ >90%.

Theo đánh giá của SV, phần lớn các tiêu chí có tỷ lệ hài lòng <90% tập trung ở các tiêu chí: GV cung cấp đầy đủ thông tin về đề cương/ kế hoạch thực hành, Đề cương nêu rõ kiến thức, kỹ năng người học cần đạt được, Phòng thí nghiệm, thực hành đảm bảo điều kiện an toàn, Giảng viên đánh giá chính xác, công bằng kết quả thực hành của Anh/Chị,... Ngoài ra, SV cũng có một số ý kiến chưa hài lòng với hình thức thực hành này, cụ thể: GV cần thay đổi cách dạy, nội dung thực hành nên theo sát lý thuyết, GV đưa ra ít ví dụ, hướng dẫn nhanh, chưa giải đáp các thắc mắc của sinh viên,... cơ sở trang thiết bị, phòng máy (máy chậm, máy chiếu mờ, thiếu các phần mềm phục vụ thực hành,...- Phụ lục ý kiến môn THI). So sánh các tiêu chí này với NH 2018-2019, có sự cải tiến đáng kể đặc biệt ở tất cả các tiêu chí, chi tiết được thể hiện tại biểu đồ sau:



Biểu đồ 6: Tỷ lệ chênh lệch trong đánh giá các tiêu chí của môn học THI (%)

3.3. Môn học thực hành HT2

100% các lớp thực hành HT2 có tỷ lệ SV tham gia khảo sát từ 50% trở lên, kết quả này được duy trì qua nhiều học kỳ. Do đặc thù của phương thức HT2 có khác biệt so với HT1 (SV sẽ tự nghiên cứu, thực hành và nhiệm vụ của GV là đảm bảo việc hướng dẫn, hỗ trợ, giải đáp thắc mắc cho SV một cách thường xuyên, nhanh chóng nhằm giúp SV hoàn thành các bài tập, đồ án của môn học). SV sẽ được GV sắp xếp ngày thực hành tập

trung (tối thiểu 3 buổi theo quy định) để hỗ trợ làm sáng tỏ các vấn đề mà SV đang gặp khó khăn trong môn học.

Bảng câu hỏi dành cho môn học thực hành HT2 gồm có 8 câu hỏi (tiêu chí). Kết quả khảo sát theo từng tiêu chí thể hiện ở bảng sau:

TC	Nội dung	Khôn g ý kiến	Chưa tốt/ hài lòng	Bình thường	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ hài lòng
1	Giảng viên có gặp sinh viên (tối thiểu 3 buổi học tập trung) theo quy định đã thông báo	2.5.2	32.1	57		
2	Giảng viên trả lời các câu hỏi của sinh viên một cách nhanh chóng (trong vòng 24 giờ)	2.46.3	34.9	53.7		
3	Bài tập, đồ án phù hợp với nội dung của môn học	2.45	33.7	56.3		
4	Giảng viên cung cấp các tài liệu đầy đủ trong quá trình thực hiện đồ án, bài tập thực hành	2.46.1	32.5	56.2		
5	Giảng viên thường xuyên sử dụng moodle, email, forum, hoặc trang web cá nhân để trao đổi với sinh viên về đồ án, bài tập thực hành	2.46.2	33.2	55.5		
6	Giảng viên có quy định về thời gian nộp đồ án, bài tập hoặc báo cáo cho sinh viên	2.4.9	32	58.4		
7	Sinh viên hài lòng với cách hướng dẫn của giảng viên trong việc thực hiện đồ án, bài tập của môn thực hành	2.59.2	32.5	55.8		
8	Giảng viên đánh giá chính xác, công bằng kết quả thực hiện đồ án, bài tập thực hành của sinh viên	2.3.1	33.3	56.7		

Bảng 5. Tỷ lệ SV đánh giá môn học thực hành HT2 theo từng tiêu chí (%)

HKI/NH2019-2020 số lượng các lớp TH2 là 95 lớp, số lượng lớp thực hành HT2 giảm đi so với NH2018-2019 do có sự thay đổi từ Khoa KTMT (không có các lớp thực hành HT2). Mặc dù vậy, kết quả đánh giá nhìn chung vẫn đảm bảo 100% các tiêu chí có

mức hài lòng trên 80%. Tỷ lệ hài lòng ở HKI/NH2019-2020 mặc dù khá cao, tuy nhiên vẫn thấp hơn so với hình thức thực hành 1, mức chênh lệch trung bình khoảng 0.7-1.2%, tỷ lệ hài lòng của SV đạt từ 88.3-90%. Phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị các Khoa xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên ở các môn học thực hành theo HT2 nhằm có sự cải tiến tốt hơn.

Ngoài ra, một số ý kiến chưa hài lòng của sinh viên với phương thức này như sau: GV chăm đồ án chưa khách quan, cách sắp xếp thời gian học chưa hợp lý, bài tập ví dụ ít, chưa biết mặt GV dạy thực hành,...(Phụ lục TH2) cần được Nhà trường, các lãnh đạo Khoa xem xét và quan tâm trong các học kỳ tiếp theo.

3.4. Điểm trung bình theo lớp của GV

Dựa trên mức độ hài lòng của SV theo từng tiêu chí ở mỗi lớp, Phòng TT-PC-ĐBCL đã xử lý số liệu để có mức điểm trung bình của mỗi GV theo lớp, với quy ước:

- Điểm trung bình < 3 điểm: Dưới mức hài lòng/tốt;
- Điểm trung bình 3 –4 điểm: Đạt mức hài lòng/tốt

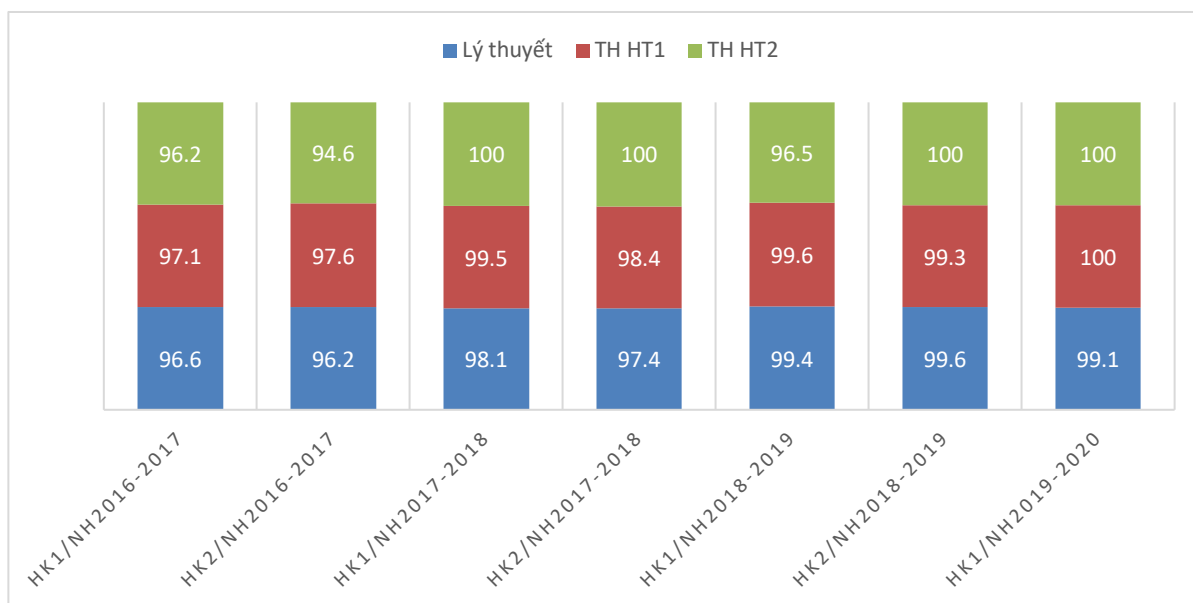
Dưới đây là bảng tóm tắt mức điểm trung bình của các lớp có số lượng $\geq 50\%$ SV tham gia khảo sát theo các loại hình môn học (điểm trung bình của các môn học chi tiết đính kèm ở phần phụ lục):

TT	Nội dung	MH lý thuyết (SL: 551)		MH thực hành HT1 (SL: 312)		MH thực hành HT2 (SL: 95)	
		SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
1	Điểm trung bình <3.0	5	0.91	-	-	-	-
2	Điểm trung bình từ 3.0 đến < 3.5	138	25.05	57	18.3	25	26.3
3	Điểm trung bình từ 3.5 đến 4.0	408	74.05	255	81.7	70	73.7
4	Điểm trung bình cao nhất	4		4		4	
5	Điểm trung bình thấp nhất	2.5		3.1		3	

Bảng 7. Tóm tắt mức điểm trung bình của GV

Bảng 7 cho thấy số lượng GV có điểm trung bình ≥ 3 điểm qua các học kỳ tăng dần. Với môn học thực hành HT1 và HT2, không có GV nào bị đánh giá <3.0; đây là cải tiến nổi bật so với các học kỳ trước. Môn học lý thuyết vẫn còn tỉ lệ nhỏ GV bị đánh giá < 3.0. Do vậy, để tiếp tục nâng cao chất lượng trong hoạt động giảng dạy môn học Lý

thuyết, phòng TT-PC-ĐBCL đề nghị phòng ĐTDH phối hợp chặt chẽ với các Khoa để cải thiện tình trạng trên.

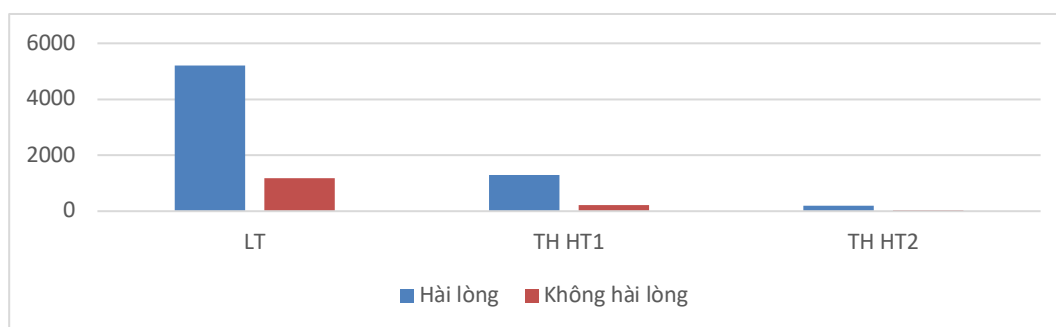


Biểu đồ 7. Tỷ lệ GV có điểm trung bình ≥ 3 qua các học kỳ (%)

3.5. Ý kiến thêm về hoạt động giảng dạy

Theo phiếu khảo sát, Nhà trường yêu cầu SV cho biết những điều hài lòng và chưa hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV. Có tổng cộng 6403 lượt ý kiến thêm của SV về hoạt động giảng dạy ở môn học LT (HKI/2017-2018: 4850 lượt ý kiến; HKII/2017-2018 có tổng cộng 4788 lượt ý kiến, HK1/2018-2019: 6490 lượt ý kiến và HK2/NH2018-1029 có 3869 lượt), trong đó có 81.3% các ý kiến thể hiện sự hài lòng. Đối với môn học thực hành theo phương thức 1 và 2, SV cũng tham gia đánh giá ý kiến, đa số SV đều bày tỏ sự hài lòng đối với GV giảng dạy. Kết quả cũng cho thấy sinh viên ngày càng mạnh dạn thể hiện các ý kiến đóng góp cho các hoạt động giảng dạy tại Trường, thực hiện vai trò chủ động trong học tập.

Tuy nhiên, cũng còn một số SV sử dụng từ ngữ chưa phù hợp, gay gắt cần phải được điều chỉnh cho đúng chuẩn mực.



Biểu đồ 6. Số lượt ý kiến thêm của SV

- Các ý kiến về những điều hài lòng của SV tập trung vào: thái độ của GV (“nhiệt tình”, “vui vẻ”, tận tâm”, “vui vẻ”, “hỗ trợ”, “quan tâm SV”...); phương pháp giảng dạy (“dễ hiểu”, “đổi mới”, “sinh động”, “truyền đạt tốt”, “dễ tiếp thu”...); về nội dung môn học (“cập nhật”, “thiết thực”, “tính thực tiễn”...); GV “sử dụng giờ lên lớp hiệu quả”, “đúng giờ”, chỉ dạy nhiều bài học về kỹ năng, mở rộng nhiều vấn đề liên quan đến môn học.

- SV cho biết những điều chưa hài lòng về GV cũng xoay quanh các vấn đề liên quan đến phương pháp, thái độ, tính kỷ luật, đúng giờ của GV: “dạy quá nhanh”, “khó hiểu”; khả năng truyền đạt của GV chưa tốt; “ít ví dụ”, chưa giải bài tập nhiều; GV ít tương tác với SV, chưa giải đáp chi tiết các vấn đề liên quan đến môn học, tình trạng vắng mặt, bỏ nhiều tiết, không đưa bài giảng lên course, tình trạng “trễ giờ”, nghỉ dạy đột ngột, bài kiểm tra chưa phản ánh đúng năng lực người học, đề thi khó,...

Ngoài ra, các ý kiến đánh giá chưa hài lòng về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đặc biệt là phòng Lab, hệ thống máy tính, máy lạnh,..cũng cần được lưu ý để cải thiện thêm trong các học kỳ mới.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Học kỳ I, NH 2019-2020, Phòng TT-PC-ĐBCL phối hợp cùng Phòng DL&CNTT đã khảo sát và xử lý kết quả của 100% môn học, với sự tham gia của gần 90% SV đang theo học tại Trường. Trong đó:

- 95.8% SV đảm bảo giờ lên lớp từ 50% đến $\geq 80\%$ ở các môn học lý thuyết;
- Tất cả tiêu chí khảo sát đều được SV đánh giá hài lòng trên 87%;
- Trên 99% GV tham gia giảng dạy được SV đánh giá đạt yêu cầu về chất lượng giảng dạy với điểm trung bình từ 3 điểm trở lên ở môn học lý thuyết và 100% với môn học thực hành (HT1 và HT2);
- 64% là tỷ lệ SV tự đánh giá đạt từ 70% trở lên chuẩn đầu ra của môn học;
- Có 82.4% lượt ý kiến thêm của SV cho biết hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV (LT+TH HT1 & TH HT2).

2. Kiến nghị

Tỷ lệ hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy của GV ở HKI, NH 2019-2020 cho đạt ở mức tốt. Phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị Nhà trường, các Khoa, đơn vị phòng ban tiếp tục thực hiện những hoạt động nhằm đạt kết quả cao hơn nữa, đề nghị:

- GV tham khảo kết quả khảo sát nhằm điều chỉnh hoặc nâng cao hoạt động giảng dạy của mình; đặc biệt là xem xét các góp ý về phương pháp, hình thức, đánh giá... gọi chung là hoạt động dạy học cho phù hợp hơn.

- Các Khoa, phòng, ban, GV tiếp tục phối hợp với Phòng TT-PC-ĐBCL để triển khai tổ chức lấy ý kiến SV về hoạt động giảng dạy đảm bảo độ tin cậy và hiệu quả.

- Phòng ĐTDH, VPĐB, phòng CTSV, Khoa, GV giúp SV hiểu rõ tầm quan trọng của hoạt động khảo sát và tích cực tham gia.

- Phòng ĐTDH và VPĐB cần rà soát lại các môn học chính trị, ngoại ngữ để đề nghị và có các cải tiến hoạt động giảng dạy phù hợp hơn với đặc thù SV UIT.

- Khoa, các phòng/ban lưu ý sử dụng kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng giảng dạy. Đồng thời có kế hoạch, giải pháp đối với các GV có nhiều SV phản ánh không hài lòng hoặc có điểm trung bình thấp qua các học kỳ;

- Duy trì việc giải đáp các thắc mắc của SV, phản hồi về việc sử dụng kết quả khảo sát đến toàn thể SV được biết.

- Phòng CTSV, phòng TT-PC-ĐBCL, Khoa, phòng ĐTDH và GV nhắc nhở SV trong việc sử dụng từ ngữ đúng chuẩn mực.

**PHÒNG TT-PC-ĐBCL
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

(Đã ký)

Trịnh Thị Mỹ Hiền